**4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Nội dung phản ánh của chỉ tiêu** | **Phương pháp lập các chỉ tiêu** |
| A | B | C | D | E |
| **I** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH** |  | Phản ánh các dòng tiền từ hoạt động chính, là các dòng tiền chủ yếu phát sinh từ những hoạt động cơ bản tạo ra tiền của đơn vị; không phải hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính. Các dòng tiền từ hoạt động chính bao gồm:  - Các khoản thu bằng tiền: Tiền nhận từ NSNN cấp kinh phí hoạt động; tiền thu từ nhà tài trợ nước ngoài; tiền thu phí, lệ phí; tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ; tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; tiền thu nhập khác và tiền thu khác thuộc hoạt động chính.  - Các khoản chi bằng tiền: Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho người lao động; tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ; tiền chi trả lãi vay; các khoản tiền đã nộp nhà nước; tiền chi khác thuộc hoạt động chính. |  |
| **1** | **Các khoản thu bằng tiền** | **610** | Phản ánh toàn bộ các khoản đơn vị đã thu được bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo tại đơn vị được phân loại là dòng tiền từ hoạt động chính. | **Mã số 610 = Mã số 611 + Mã số 612 + Mã số 613 + Mã số 614 + Mã số 615 + Mã số 618 + Mã số 619** |
| 1.1 | Tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp | 611 | Phản ánh các khoản tiền mặt đơn vị đã rút dự toán NSNN giao và các khoản tiền được NSNN cấp vào tài khoản tiền gửi của đơn vị trong năm (trừ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN của đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư). | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết các TK 1351, TK 511 chi tiết kinh phí hoạt động NSNN cấp.  Ngoài ra gồm cả trường hợp tại đơn vị cấp trên có phát sinh bút toán kết chuyển từ TK 356 vào TK 511 đối với kinh phí NSNN cấp (phần ghi nhận doanh thu ngay tại đơn vị kế toán cấp trên đối với đơn vị tổ chức kế toán theo ngành dọc), số liệu tương ứng được trình bày dòng tiền vào tại chỉ tiêu này mà không trình bày tại chỉ tiêu 619 |
| 1.2 | Tiền thu viện trợ nước ngoài | 612 | Phản ánh các khoản tiền đơn vị đã nhận viện trợ từ nhà tài trợ nước ngoài trong năm, bao gồm nhận bằng tiền mặt, nhận qua tài khoản tiền gửi của đơn vị. | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết các TK 1352 (chi tiết khoản nhận từ kinh phí viện trợ từ nhà tài trợ nước ngoài), TK 5121 |
| 1.3 | Tiền thu phí, lệ phí | 613 | Phản ánh các khoản tiền phí, lệ phí đơn vị đã thu được trong năm theo quy định của pháp luật phí, lệ phí. | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 1383, 3383, 514  Ngoài ra gồm cả trường hợp tại đơn vị cấp trên có phát sinh bút toán kết chuyển khoản kinh phí từ phí, lệ phí điều hòa tập trung (nếu có) từ TK 356 vào TK 514 (phần ghi nhận doanh thu ngay tại đơn vị kế toán cấp trên đối với đơn vị tổ chức kế toán theo ngành dọc), số liệu tương ứng được trình bày dòng tiền vào tại chỉ tiêu này mà không trình bày tại chỉ tiêu 619 |
| 1.4 | Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ | 614 | Phản ánh các khoản tiền đơn vị đã thu được từ các hoạt động nghiệp vụ được phép để lại để sử dụng cho hoạt động của đơn vị. | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 1353, TK 518.  Ngoài ra gồm cả trường hợp tại đơn vị cấp trên có phát sinh bút toán kết chuyển từ TK 356 vào TK 518 (phần ghi nhận doanh thu ngay tại đơn vị kế toán cấp trên đối với đơn vị tổ chức kế toán theo ngành dọc), số liệu tương ứng được trình bày dòng tiền vào tại chỉ tiêu này mà không trình bày tại chỉ tiêu 619 |
| 1.5 | Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ | 615 | Phản ánh tổng số các khoản tiền đã thu (tổng giá thanh toán) trong kỳ do bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của đơn vị, kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua hàng hóa, dịch vụ. | Mã số 615 = Mã số 616 + Mã số 617 |
|  | - Tiền đơn vị trực tiếp thu | 616 | Phản ánh các khoản tiền đơn vị đã thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trực tiếp từ khách hàng hoặc từ bên khác (ngoài NSNN) trong năm. | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 5311; TK 131 (chi tiết số tiền thu hồi các khoản phải thu hoặc thu tiền ứng trước trong kỳ từ hoạt động sản xuất kinh doanh); TK 3387. |
|  | - Tiền thu từ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN | 617 | Phản ánh các khoản tiền đơn vị đã thu được từ nguồn kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định. | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 5312; TK 135 (chi tiết số tiền thu hồi các khoản phải thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN hoặc thu tiền nhận trước kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN trong kỳ) |
| 1.6 | Tiền thu nhập khác của đơn vị | 618 | Phản ánh tổng số các khoản tiền đơn vị đã thu được tính vào thu nhập khác của đơn vị trong năm thuộc dòng tiền từ hoạt động chính như tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng, tiền được các tổ chức, cá nhân trong nước hỗ trợ và các khoản tiền thu khác...; kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến thu nhập khác phát sinh từ các năm trước nhưng năm nay mới thu được tiền và số tiền nhận trước về thu nhập khác. | Căn cứ sổ kế toán TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), 121 (phần phát sinh tăng khoản tương đương tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711 (trừ số liệu liên quan đến dòng tiền đầu tư như tiền thu thanh lý TSCĐ,...), TK 138, TK 338 và các sổ kế toán có liên quan khác trong kỳ báo cáo. |
| 1.7 | Tiền thu khác | 619 | Phản ánh các khoản tiền đơn vị đã thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã phản ánh ở các chỉ tiêu trên thuộc dòng tiền từ hoạt động chính, như: Tiền thu về kinh phí ủy quyền, ủy thác; tiền thu hồi từ khoản đã tạm ứng cho người lao động hoặc đầu mối chi tiêu; tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; tiền thu hồi từ các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; tiền thu từ các khoản nhận được bên ngoài đóng góp vào quỹ phải trả; số chênh lệch giữa tiền thu hộ lớn hơn tiền chi hộ;... | Căn cứ sổ kế toán TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), 121 (phần phát sinh tăng khoản tương đương tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 133, TK 137, TK 1388, TK 141, TK 248, TK 348, TK 338, TK 353 và các sổ kế toán có liên quan khác trong kỳ báo cáo. |
| **2** | **Các khoản chi bằng tiền** | **620** | Phản ánh toàn bộ các khoản đơn vị đã chi ra bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo được phân loại là dòng tiền từ hoạt động chính. | **Mã số 620 = Mã số 621 + Mã số 622 + Mã số 623 + Mã số 624 + Mã số 625** |
| 2.1 | Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho người lao động | 621 | Phản ánh toàn bộ các khoản đã chi trả bằng tiền cho người lao động trong đơn vị bao gồm tiền chi lương, tiền công và chi khác cho người lao động của đơn vị phát sinh trong năm, kể cả số đã thanh toán bằng tiền cho các khoản nợ phải trả hoặc ứng trước cho người lao động | Căn cứ sổ kế toán TK 111, 112, 113 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 334 “Phải trả người lao động”. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) |
| 2.2 | Tiền chi trả cho bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 622 | Phản ánh các khoản đơn vị đã chi ra bằng tiền để trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị, bao gồm tiền chi mua tài sản, hàng hóa, dịch vụ, thanh toán các khoản phục vụ cho hoạt động của đơn vị, kể cả số đã thanh toán bằng tiền cho các khoản nợ phải trả hoặc ứng trước cho người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động của đơn vị. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền chi ra liên quan đến dòng tiền của hoạt động đầu tư (như chi mua sắm TSCĐ; chi xây dựng để hình thành TSCĐ, bao gồm cả chi nguyên vật liệu cho dự án, công trình xây dựng; tiền chi cho vay, góp vốn vào đơn vị khác,...); đồng thời không bao gồm các khoản tiền chi ra liên quan đến dòng tiền của hoạt động tài chính (như các khoản chi tiền để trả nợ gốc vay, trả lại vốn góp, trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu,...). | Căn cứ sổ kế toán TK 111, 112, 113 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với:  - Sổ kế toán các TK 141, 154, 242, 331, 611, 612, 642 (chi tiết số chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ);  - Sổ kế toán các TK 152, 153, 156;  - Các sổ kế toán khác có liên quan.  Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). |
| 2.3 | Tiền chi trả lãi vay | 623 | Phản ánh các khoản lãi vay đơn vị đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này. Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền lãi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị đầu tư, xây dựng dở dang (được phân loại là dòng tiền từ hoạt động đầu tư). | Căn cứ sổ kế toán TK 111, 112, 113 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 242, TK 3388, TK 615 (chi tiết khoản chi trả lãi vay), không tính phần lãi vay hạch toán vào TK 241. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). |
| 2.4 | Tiền đã nộp nhà nước | 624 | Phản ánh các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác mà đơn vị đã nộp cho nhà nước, bao gồm số tiền đã nộp của kỳ này, số tiền phải nộp của các kỳ trước đã nộp trong kỳ này, số tiền nộp trước (nếu có). | Căn cứ sổ kế toán TK 111, 112, 113 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 333, TK 821 và các TK có liên quan đến việc nộp tiền cho nhà nước trong kỳ của đơn vị. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) |
| 2.5 | Tiền chi khác | 625 | Phản ánh các khoản đơn vị đã chi ra bằng tiền cho các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã phản ánh ở các chỉ tiêu trên thuộc dòng tiền từ hoạt động chính, như: Tiền đưa đi ký cược, ký quỹ và tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ; tiền chi trực tiếp từ các quỹ khen thưởng, phúc lợi,...; số chênh lệch chi hộ lớn hơn thu hộ và tiền chi trực tiếp khác (nếu có);... | Căn cứ sổ kế toán TK 111, 112, 113 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 242, TK 248, TK 3388, TK 611, TK 612, TK 642 (trừ các khoản chi tiền đã được phản ánh ở các chỉ tiêu trên); TK 332, TK 338 (trừ các khoản chi tiền đã được phản ánh ở các chỉ tiêu trên), 353, TK 811; và các sổ kế toán có liên quan khác trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) |
|  | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính** | **630** | Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động chính trong năm báo cáo. | **Mã số 630 = Mã số 610 + Mã số 620** |
| **II** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** |  | Phản ánh các dòng tiền hoạt động đầu tư của đơn vị, bao gồm dòng tiền liên quan đến nhận và sử dụng kinh phí chi đầu tư; mua sắm, thanh lý, chuyển nhượng TSCĐ; các khoản đầu tư, góp vốn, thu hồi vốn góp (ngoài các khoản đầu tư được phân loại là tương đương tiền). |  |
| 1 | Tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư | 641 | Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền đơn vị nhận được từ nguồn kinh phí chi đầu tư trong năm, bao gồm nhận từ NSNN, từ đơn vị cấp trên, từ nguồn vay nợ nước ngoài theo dự án. Trường hợp đơn vị không thể phân biệt rõ ràng tiền từ kinh phí được cấp là kinh phí chi đầu tư hay kinh phí hoạt động thì đơn vị có thể phân loại tiền kinh phí được cấp vào dòng tiền của hoạt động chính mà không trình bày trong chỉ tiêu này, đồng thời trình bày thông tin này trên thuyết minh báo cáo tài chính. | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết các TK 135 (1351, 1352, 1353), 511, 5122, 518 chi tiết cho các khoản kinh phí được cấp cho chi đầu tư. |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 642 | Phản ánh số tiền chênh lệch thu, chi từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình trong năm, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Chỉ tiêu này không bao gồm số thu, chi bằng hiện vật, số chưa thu được trong năm báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán tài sản; Chỉ phản ánh vào chỉ tiêu này trường hợp đơn vị được để lại phần chênh lệch thu lớn hơn chi thanh lý TSCĐ; trường hợp phải nộp khoản thu thanh lý vào tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính thì không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh chênh lệch (nếu có) vào dòng tiền từ hoạt động chính. | Số liệu phản ánh trên chỉ tiêu này được lấy từ chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ.  Số thu tiền lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711 và 131 (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong năm báo cáo). Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 811 trong năm.  Trường hợp số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi thì số liệu trình bày trên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp số tiền thực thu lớn hơn số tiền thực chi thì số liệu trình bày trên chỉ tiêu này được ghi là số dương. |
| 3 | Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn | 643 | Phản ánh khoản tiền thu hồi gốc các khoản đầu tư góp vốn của đơn vị, không bao gồm các khoản lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia,... | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết các TK 121 và các tài khoản có liên quan đến thu hồi gốc các khoản đầu tư góp vốn của đơn vị trong năm báo cáo. |
| 4 | Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia | 644 | Phản ánh khoản thu được bằng tiền từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn,... của đơn vị trong kỳ báo cáo. | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết các TK 515, 138 liên quan đến thu cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm. |
| 5 | Tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ | 645 | Phản ánh tổng số các khoản tiền đơn vị đã chi để mua sắm TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, đầu tư xây dựng dự án, công trình phát sinh trong năm. Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả trong trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng cho dự án, công trình đầu tư xây dựng nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng; số tiền đã ứng trước cho nhà thầu xây dựng dự án, công trình chưa có khối lượng hoàn thành; số tiền đã trả để trả nợ người bán trong năm liên quan trực tiếp tới việc mua sắm TSCĐ, đầu tư xây dựng dự án, công trình.  Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng chung cho cả mục đích hoạt động và đầu tư xây dựng dự án, công trình mà cuối kỳ không xác định riêng được số tiền đã trả cho mục đích nào, thì không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở dòng tiền từ hoạt động chính.  Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị tài sản không phải là tiền tệ dùng để thanh toán mua sắm TSCĐ, thực hiện dự án, công trình đầu tư xây dựng hoặc giá trị TSCĐ, dự án, công trình đầu tư, xây dựng tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền. | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, kể cả số tiền lãi vay đã trả hạch toán vào TK 241), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm TSCĐ, đầu tư, xây dựng), sổ kế toán TK 331 (chi tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu xây dựng dự án, công trình, trả nợ cho người bán TSCĐ), TK 211, TK 241 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK có liên quan trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). |
| 6 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 646 | Phản ánh các khoản đơn vị đã chi ra bằng tiền để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác trong năm báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư; góp vốn; chi để liên doanh, liên kết hình thành pháp nhân mới;... | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết các TK 121 trong năm báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). |
|  | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **650** | Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong năm báo cáo | **Mã số 650 = Mã số 641 + Mã số 642 + Mã số 643 + Mã số 644 + Mã số 645 + Mã số 646** |
| **III** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |  | Phản ánh các dòng tiền từ hoạt động tài chính của đơn vị, bao gồm các hoạt động tạo ra sự thay đổi về quy mô và cơ cấu vốn góp và vốn vay của đơn vị trong trường hợp đơn vị được phép đi vay, huy động vốn hoặc được thực hiện theo mô hình góp vốn. Đơn vị trình bày riêng biệt các dòng tiền từ hoạt động tài chính giúp cho việc dự đoán khả năng thu hồi các luồng tiền trong tương lai của các bên đã cấp vốn cho đơn vị.  Các dòng tiền từ hoạt động tài chính bao gồm tiền thu từ các khoản đơn vị đi vay; tiền nhận góp vốn; tiền hoàn trả gốc vay; tiền hoàn trả vốn góp; các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu |  |
| 1 | Tiền thu từ các khoản đơn vị đi vay | 661 | Phản ánh tổng số tiền đã thực nhận được trong kỳ từ nguồn đơn vị đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và huy động vốn từ các đối tượng khác trong kỳ báo cáo. | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), các tài khoản phải trả sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 341 và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo. |
| 2 | Tiền nhận góp vốn | 662 | Phản ánh các khoản tiền đơn vị nhận góp vốn trong năm (trong trường hợp đơn vị được pháp luật cho phép được thực hiện theo mô hình góp vốn). | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết TK 411 trong năm báo cáo. |
| 3 | Tiền hoàn trả gốc vay | 663 | Phản ánh tổng số tiền đơn vị đã hoàn trả gốc khoản vay, huy động vốn phát sinh trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả gốc vay bằng tài sản không phải là tiền tệ hoặc chuyển nợ vay thành vốn góp (nếu có). | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 341 trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). |
| 4 | Tiền hoàn trả vốn góp | 664 | Phản ánh tổng số tiền đơn vị đã hoàn trả lại vốn góp cho chủ sở hữu trong năm (trong trường hợp đơn vị được pháp luật cho phép được thực hiện theo mô hình góp vốn). | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 411 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). |
| 5 | Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu | 665 | Phản ánh tổng số tiền đơn vị đã thực hiện phân phối cho các chủ sở hữu trong kỳ báo cáo (đối với đơn vị được pháp luật cho phép được thực hiện theo mô hình góp vốn và có quy định được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu). Chỉ tiêu này không bao gồm khoản lợi nhuận đã được chuyển thành vốn góp của chủ sở hữu và các khoản chi trả không bằng tiền. | Căn cứ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3388 (chi tiết phải trả lợi nhuận cho chủ sở hữu) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). |
|  | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **670** | Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. | **Mã số 670 = Mã số 661 + Mã số 662 + Mã số 663 + Mã số 664 + Mã số 665** |
| **IV** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **680** | Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ cả ba loại hoạt động: Hoạt động chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của đơn vị trong năm báo cáo. | **Mã số 680 = Mã số 630 + Mã số 650 + Mã số 670** |
| **V** | **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ** | **690** | Phản ánh số dư “Tiền và tương đương tiền” đầu kỳ báo cáo của đơn vị | Căn cứ số liệu chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số đầu năm” trên Báo cáo tình hình tài chính). |
| **VI** | **ẢNH HƯỞNG CỦA CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ** | **695** | Phản ánh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và tương đương tiền bằng ngoại tệ của đơn vị tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. | Căn cứ số TK 111, 112, 113 và TK có liên quan sau khi đối chiếu với TK 413. Trường hợp lỗ tỷ giá thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm bằng cách ghi trong ngoặc đơn (…). |
| **VII** | **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ** | **700** | Phản ánh số dư “Tiền và tương đương tiền” cuối kỳ báo cáo của đơn vị | **Mã số 700 = Mã số 680 + Mã số 690 + Mã số 695**  Đồng thời số liệu chỉ tiêu này bằng số liệu chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền”- Mã số 110, cột “Số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính cùng năm đó. |